

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUÝ 01 NĂM 2017

Tài liệu gồm:

- *Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/03/2017*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính.*

TP Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.608.870.048.468	1.640.702.211.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	35.458.428.563	59.677.185.782
1. Tiền	111		3.458.428.563	27.677.185.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	189.074.652.777	185.613.333.333
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		189.074.652.777	185.613.333.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		589.266.204.358	538.883.645.191
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	526.079.760.675	454.277.230.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.760.893.483	14.523.598.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	90.584.004.888	102.241.271.005
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32.158.454.688)	(32.158.454.688)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	782.982.605.053	845.449.810.817
1. Hàng tồn kho	141		782.982.605.053	845.449.810.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.896.157.717	11.078.236.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	11.143.811.712	9.601.118.639
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		749.733.778	1.477.117.944
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		2.612.227	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
VI. Chi sự nghiệp	160		192.000.000	-
1. Chi sự nghiệp năm trước	161			
2. Chi sự nghiệp năm nay	162		192.000.000	
B. Tài sản dài hạn	200		320.296.304.420	336.069.867.165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.491.133.206	11.106.607.396
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4.B	11.491.133.206	11.106.607.396
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		206.067.363.113	199.047.210.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	78.027.117.929	83.688.272.001
1.1. Nguyên giá	222		280.064.040.683	279.361.325.683

Thy

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
1.2 Hao mòn lũy kế	223		(202.036.922.754)	(195.673.053.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	127.713.245.184	115.009.438.446
2.1 Nguyên giá	225		163.186.810.459	145.384.830.252
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(35.473.565.275)	(30.375.391.806)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	327.000.000	349.500.000
3.1 Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(123.000.000)	(100.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	23.317.296.447	23.483.494.097
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.317.296.447	23.483.494.097
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	6.200.779.551	8.952.849.425
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.334.695.449)	(16.582.625.575)
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73.219.732.103	93.479.705.800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	72.914.604.387	93.174.578.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		305.127.716	305.127.716
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng công tài sản	250		1.929.166.352.888	1.976.772.078.871
C. Nợ phải trả	300		1.626.133.914.000	1.677.514.652.109
I. Nợ ngắn hạn	310		1.561.073.409.851	1.621.161.228.366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	79.239.071.715	112.794.941.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289.557.665.113	340.623.625.182
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	21.268.288.016	21.230.150.487
4. Phải trả người lao động	314		98.762.211.122	153.503.008.641
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	11.182.363.422	15.070.063.144
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	119.367.366.111	127.502.071.119
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	931.781.504.044	835.206.973.954
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	8.491.042.067	11.977.596.081
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.423.898.241	3.252.798.241
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		65.060.504.149	56.353.423.743
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

24

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	63.686.683.926	55.053.356.753
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B	1.373.820.223	1.300.066.990
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		303.032.438.888	299.257.426.762
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	300.021.438.888	296.246.426.762
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.693.623.000	8.693.623.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.049.154.929	108.049.154.929
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.562.158.641	66.847.653.761
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		56.948.971.761	14.215.252.984
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13.613.186.880	52.632.400.777
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.752.927.318	10.692.420.072
13. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3.011.000.000	3.011.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		3.011.000.000	3.011.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.929.166.352.888	1.976.772.078.871

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Hương

Trần Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN

Ngày 22 tháng 04 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 01 - 2017	Quý 01 - 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	498.761.935.023	308.679.225.537	498.761.935.023	308.679.225.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		498.761.935.023	308.679.225.537	498.761.935.023	308.679.225.537
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	457.277.440.008	275.490.731.198	457.277.440.008	275.490.731.198
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		41.484.495.015	33.188.494.339	41.484.495.015	33.188.494.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	3.787.647.189	3.513.329.039	3.787.647.189	3.513.329.039
7. Chi phí tài chính	22	V.23	21.340.380.856	15.023.918.636	21.340.380.856	15.023.918.636
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.609.663.152	13.179.175.906	16.609.663.152	13.179.175.906
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	25					
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.285.168.200	13.200.207.450	15.285.168.200	13.200.207.450
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.646.593.148	8.477.697.292	8.646.593.148	8.477.697.292
12. Thu nhập khác	31		15.312.498.451	4.311.002.604	15.312.498.451	4.311.002.604
13. Chi phí khác	32		6.193.678.204	525.205.777	6.193.678.204	525.205.777
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.118.820.247	3.785.796.827	9.118.820.247	3.785.796.827
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.765.413.395	12.263.494.119	17.765.413.395	12.263.494.119
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	3.601.719.269	2.496.120.991	3.601.719.269	2.496.120.991
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		14.163.694.126	9.767.373.128	14.163.694.126	9.767.373.128
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		13.613.186.880	9.684.663.420	13.613.186.880	9.684.663.420
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		550.507.246	82.709.708	550.507.246	82.709.708
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.25	1 509	1 124	1 509	1 124
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.25	1 509	1 040	1 509	1 040

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thủy

Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,765,413,395	12,263,494,119
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11,484,542,541	9,785,178,698
- Các khoản dự phòng	03	(660,730,907)	(551,951,197)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	(1,883,644,489)	1,899,618,282
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,515,706,918)	(2,489,213,316)
- Chi phí lãi vay	06	16,609,663,152	13,179,175,906
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39,799,536,774	34,086,302,492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50,042,313,038)	(61,946,424,128)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	62,467,205,764	(74,267,844,165)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(144,396,740,250)	44,257,858,508
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18,717,280,624	(8,001,881,814)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16,738,829,846)	(13,169,373,751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,851,022,851)	(3,378,529,585)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,094,589,637)	(1,286,228,849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(97,139,472,460)	(83,706,121,292)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,941,452,317)	(6,306,748,420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,461,319,444)	(27,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Chi tiền đầu tư vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,515,706,918	2,489,213,316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,887,064,843)	(30,817,535,104)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	800,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	483,950,634,264	447,058,956,845
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(386,124,498,664)	(336,911,378,310)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8,020,947,824)	(6,007,237,001)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,996,726,390)	(8,164,365,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	79,808,461,386	96,775,976,284
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(24,218,075,917)	(17,747,680,112)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59,677,185,782	161,713,567,325
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(681,302)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	35,458,428,563	143,965,887,213

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 01 NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp: Tại ngày 31/03/2017, Công ty có một Công ty con là: Công ty cổ phần Lilama 18.1
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và công ty con.

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ trên vốn đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/03/2017	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Lilama 18.1	Tp HCM	51,00%	51,00%	20.000.000.000	Xây lắp

Công ty cổ phần Lilama 18.1 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/9/2015 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng.

Ngày 16/9/2015, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 đã ra Nghị quyết số 174/QĐ-HĐQT phê duyệt góp vốn vào Công ty cổ phần Lilama 18.1. Theo đó, Công ty cổ phần Lilama 18 góp vốn vào Công ty cổ phần Lilama 18.1 với số tiền là 10.200.000.000 đồng, chiếm 51% tổng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Lilama 18.1. Đến ngày 31/03/2017, Công ty cổ phần Lilama 18 đã góp đủ vốn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy

định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

3- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

4- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

8- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

9- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

10- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

12- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

14- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

15- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

16- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

19- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

20- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên

quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

22- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

23- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

26- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

27- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		35.458.428.563			59.677.185.782	
01.a- Tiền		3.458.428.563			27.677.185.782	
- Tiền mặt		268.633.051			326.915.592	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.189.795.512			27.350.270.190	
- Tiền đang chuyển						
01.b- Các khoản tương đương tiền		32.000.000.000			32.000.000.000	
+ BIDV Đồng Nai						
+ BIDV TPHCM		32.000.000.000			32.000.000.000	
+ Vietinbank Thủ Thiêm						
+ BIDV CN Học môn						
02- Các khoản đầu tư tài chính:		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	189.074.652.777	189.074.652.777		185.613.333.333	185.613.333.333	
b1) Ngắn hạn	189.074.652.777	189.074.652.777		185.613.333.333	185.613.333.333	
- Tiền gửi có kỳ hạn	189.074.652.777	189.074.652.777		185.613.333.333	185.613.333.333	
+ BIDV Đồng Nai	80.000.000.000	80.000.000.000		80.000.000.000	80.000.000.000	
+ Công ty CTTC VILC	10.000.000.000	10.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000	
+ BIDV TPHCM	48.000.000.000	48.000.000.000		48.000.000.000	48.000.000.000	
+ Vietcombank HCM	20.613.333.333	20.613.333.333		20.613.333.333	20.613.333.333	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	10.461.319.444	10.461.319.444		10.000.000.000	10.000.000.000	
+ BIDV CN Học môn	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	25.535.475.000	6.200.779.551	19.334.695.449	25.535.475.000	8.952.849.425	16.582.625.575
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	25.535.475.000	6.200.779.551	19.334.695.449	25.535.475.000	8.952.849.425	16.582.625.575
Cty TNHH kết cấu thép toàn cầu Vina	7.535.475.000	4.788.058.287	2.747.416.713	7.535.475.000	4.788.058.287	2.747.416.713
Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	18.000.000.000	1.412.721.264	16.587.278.736	18.000.000.000	4.164.791.138	13.835.208.862
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina - Japan theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.236.500.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 15% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/03/2017 Công ty đã góp đủ vốn.

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/03/2017 Công ty đã góp đủ vốn.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	295.118.963.430	263.206.857.220
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty Kocks Krane GmbH	4.760.851.248	12.999.315.914
- Công ty Tenova Takraf	10.381.335.090	10.251.819.386
- Công ty cổ phần xi măng Đồng Lâm	33.461.390.309	46.633.794.048
- Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	32.344.192.768	17.626.946.504
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	85.731.088.531	32.244.067.098
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	29.499.988.224	27.118.824.539
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.309.549.183	28.309.549.183
- Công ty Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân	9.952.343.520	10.152.343.520
- Các khoản phải thu khách hàng khác	60.678.224.557	77.870.197.028
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	230.960.797.245	191.070.372.964
Công ty cổ phần Lilama 7	421.808.066	421.808.066
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	230.538.989.179	190.648.564.898
Cộng	526.079.760.675	454.277.230.184

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	90.584.004.888	7.855.086.399	102.241.271.005	7.855.086.399
- Tạm ứng;	66.502.645.250	3.194.983.754	78.316.678.834	3.194.983.754
- Ký cược, ký quỹ;	540.809.160		540.809.160	
- Bảo hiểm xã hội;	13.086.591		72.737.402	
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	23.527.463.887	4.660.102.645	23.311.045.609	4.660.102.645
b) Dài hạn	11.491.133.206	-	11.106.607.396	-
- Ký cược, ký quỹ;	11.491.133.206		11.106.607.396	
Cộng	102.075.138.094	7.855.086.399	113.347.878.401	7.855.086.399

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				

06- Nợ xấu:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	48.056.717.400	15.898.262.712	48.056.717.400	15.898.262.712
- Phải thu khách hàng	39.731.272.048	15.898.262.712	39.731.272.048	15.898.262.712
- Trả trước cho người bán	470.358.953		470.358.953	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn				
- Phải thu khác	4.660.102.645		4.660.102.645	
- Tạm ứng	3.194.983.754		3.194.983.754	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	48.056.717.400	15.898.262.712	48.056.717.400	15.898.262.712

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	25.704.391.002		21.276.360.778	
- Công cụ, dụng cụ;	393.308.685		956.763.685	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	756.884.905.366		823.216.686.354	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	782.982.605.053		845.449.810.817	

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm; (Thuê tài chính máy cắt CNC)				
- XD/CB;	23.317.296.447		22.893.954.641	
Trong đó XD/CB chiếm từ 10% trở lên				
<i>Dự án văn phòng Lilama</i>	395.031.927		376.850.109	
<i>Đầu tư XD mở rộng nhà máy KCT & TB cơ khí</i>	10.846.229.975		11.050.641.929	
<i>Đầu tư XD cầu cảng An Tây Bến Cát - Bình Dương</i>			501.426.708	
<i>Đầu tư XD chung cư Lilama 18</i>	940.578.589		940.578.589	
<i>Mở rộng kho chứa thiết bị nhà máy KCT & TB cơ khí</i>	5.959.822.329		4.831.516.079	
<i>Nâng cấp đường nội bộ nhà máy KCT & TB cơ khí</i>	5.175.633.627		5.192.941.227	
- Khấu hao quyền sử dụng đất An Tây Bến Cát			589.539.456	
- Sửa chữa.				
Cộng	23.317.296.447		23.483.494.097	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 1/2017

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	34,970,665,665	193,517,939,070	35,297,437,420	3,040,292,376	12,534,991,152	279,361,325,683
- Mua trong kỳ		702,715,000				702,715,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	34,970,665,665	194,220,654,070	35,297,437,420	3,040,292,376	12,534,991,152	280,064,040,683
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	24,427,160,615	132,605,750,815	27,535,778,233	2,286,367,550	8,817,996,469	195,673,053,682
- Khấu hao trong kỳ	690,485,519	4,331,205,440	893,310,524	103,536,200	345,331,389	6,363,869,072
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	25,117,646,134	136,936,956,255	28,429,088,757	2,389,903,750	9,163,327,858	202,036,922,754
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2017)	10,543,505,050	60,912,188,255	7,761,659,187	753,924,826	3,716,994,683	83,688,272,001
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2017)	9,853,019,531	57,283,697,815	6,868,348,663	650,388,626	3,371,663,294	78,027,117,929

* Giá trị còn lại cuối kỳ 31/03/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/03/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/03/2017 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

70,288,858,179 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính: Quý 1/2017

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu kỳ (01/1/2017)	-	131,243,197,650	14,141,632,602	-	-	-	145,384,830,252
- Thuế tài chính trong kỳ		13,414,032,709	4,387,947,498				17,801,980,207
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Tặng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	-	144,657,230,359	18,529,580,100	-	-	-	163,186,810,459
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	-	27,244,788,289	3,130,603,517	-	-	-	30,375,391,806
- Khấu hao trong kỳ		4,439,386,626	658,786,843				5,098,173,469
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Tặng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	-	31,684,174,915	3,789,390,360	-	-	-	35,473,565,275
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2017)	-	103,998,409,361	11,011,029,085	-	-	-	115,009,438,446
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2017)	-	112,973,055,444	14,740,189,740	-	-	-	127,713,245,184

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 1/2017

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	-	-	-	-	450,000,000	-	450,000,000
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	-	-	-	-	450,000,000	-	450,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	-	-	-	-	100,500,000	-	100,500,000
- Khấu hao trong kỳ					22,500,000		22,500,000
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	-	-	-	-	123,000,000	-	123,000,000
Giá trị còn lại của TSCD Vô Hình							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2017)	-	-	-	-	349,500,000	-	349,500,000
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2017)	-	-	-	-	327,000,000	-	327,000,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	11.143.811.712	9.601.118.639
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	11.143.811.712	9.601.118.639
Trong đó		
Thuê mua tài chính công trực 10 + 30T		2.458.301.255
Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng	484.639.669	521.974.826
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.659.172.043	6.394.842.558
b) Dài hạn	72.914.604.387	93.174.578.084
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	72.914.604.387	93.174.578.084
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.253.757.695	43.089.791.919
- Chi phí cấp chứng chỉ ASME	1.160.527.624	1.276.580.387
- Chi phí lán trại & thuê đất	15.535.095.411	17.598.738.513
- Chi phí Quyền sử dụng đất	23.175.540.802	28.081.869.822
- Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng	2.789.682.855	3.127.597.443
Cộng	84.058.416.099	102.775.696.723

14- Tài sản khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính:	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	931.781.504.044	931.781.504.044	490.647.236.578	394.072.706.488	835.206.973.954	835.206.973.954
Vay ngắn hạn	899.044.277.969	899.044.277.969	479.104.277.038	386.124.498.664	806.064.499.595	806.064.499.595
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	32.737.226.075	32.737.226.075	11.542.959.540	7.948.207.824	29.142.474.359	29.142.474.359
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	63.686.683.926	63.686.683.926	21.390.800.553	12.757.473.380	55.053.356.753	55.053.356.753
Vay dài hạn	9.390.037.149	9.390.037.149	6.060.871.066	1.214.513.840	4.543.679.923	4.543.679.923
Trong đó						
Kho bạc Nhà nước						
BIDV TP.HCM	9.390.037.149	9.390.037.149	6.060.871.066	1.214.513.840	4.543.679.923	4.543.679.923
Nợ thuê tài chính dài hạn	54.296.646.777	54.296.646.777	15.329.929.487	11.542.959.540	50.509.676.830	50.509.676.830
Cộng	995.468.187.970	995.468.187.970	512.038.037.131	406.830.179.868	890.260.330.707	890.260.330.707

c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
		Gốc	Lãi		Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	73.495.258.627	73.495.258.627	106.177.598.176	106.177.598.176
Ông Tương Cung ứng	65.323.676.186	65.323.676.186	93.830.936.018	93.830.936.018
Ông Hoài Cung ứng	4.292.094.556	4.292.094.556	451.000.000	451.000.000
Ông Ngọc Cung ứng	10.067.645.449	10.067.645.449	1.818.652.000	1.818.652.000
Ông Nghĩa Cung ứng	2.304.407.305	2.304.407.305	1.002.169.512	1.002.169.512
Ông Chấn Cung ứng	3.650.477.971	3.650.477.971	8.582.658.032	8.582.658.032
XN18/3: Phải trả khách hàng	171.600.000	171.600.000	1.878.423.800	1.878.423.800
NMKCT: Phải trả khách hàng	3.787.440.695	3.787.440.695	6.909.269.885	6.909.269.885
Đội công trình số 2: Phải trả khách hàng	11.954.513.440	11.954.513.440	25.869.749.391	25.869.749.391
Đội công trình số 5: Phải trả khách hàng	3.296.935.956	3.296.935.956	9.111.046.732	9.111.046.732
Đội công trình số 6: Phải trả khách hàng	9.786.363.046	9.786.363.046	-	-
Đội công trình số 7: Phải trả khách hàng	9.443.088.718	9.443.088.718	12.369.084.512	12.369.084.512
Đội công trình số 9: Phải trả khách hàng	-	-	11.172.830.163	11.172.830.163
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Nguyễn Gia	-	-	2.088.990.382	2.088.990.382
Công ty HEATCO Viet Nam	-	-	1.125.686.808	1.125.686.808
Công ty TNHH Việt Thống	2.628.526.800	2.628.526.800	2.004.934.800	2.004.934.800
Công ty TNHH TMDV Giang Thơ	-	-	2.628.526.800	2.628.526.800
Công ty CP ĐTXD & TM Trường Thịnh	1.792.617.200	1.792.617.200	1.567.857.500	1.567.857.500
Công ty TNHH Sarens	-	-	-	-
Công ty Trang Tú Phương	1.721.727.700	1.721.727.700	2.127.291.100	2.127.291.100
Công ty Minh Tới	426.237.350	426.237.350	1.206.335.031	1.206.335.031
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.171.582.441	8.171.582.441	1.916.429.570	1.916.429.570
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)			12.346.662.158	12.346.662.158
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA	5.743.813.088	5.743.813.088	6.617.343.341	6.617.343.341
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	2.161.957.037	2.161.957.037	2.161.957.037	2.161.957.037
Cộng	79.239.071.715	79.239.071.715	112.794.941.517	112.794.941.517

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Theo Biểu số 1 đính kèm

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	11.182.363.422	15.070.063.144
- Trích trước chi phí kiểm toán		110.000.000
- Trích trước chi phí tiền ăn ca		
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	1.083.304.071	1.010.016.111
- Trích trước chi phí các công trình	10.099.059.351	13.950.047.033
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
Cộng	11.182.363.422	15.070.063.144
19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	119.367.366.111	127.502.071.119
- Kinh phí công đoàn;	909.754.507	879.082.909
- Bảo hiểm xã hội;	182.432.571	
- Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng	30.618.658.151	30.618.658.151
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả người lao động	84.256.764.227	91.431.116.106
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.399.756.655	4.573.213.953
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	119.367.366.111	127.502.071.119

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

Cộng

21- Trái phiếu phát hành:
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	8.491.042.067 /	11.977.596.081
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	8.491.042.067	11.977.596.081
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	1.373.820.223 /	1.300.066.990 /
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	1.373.820.223	1.300.066.990
Cộng	9.864.862.290 /	13.277.663.071 /

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	86.936.230.000	8.076.755.000	-	8.050.000.000	-	82.250.008.171	69.201.809.121	9.034.692.631	263.549.494.923
- Tăng vốn trong năm trước									
+ Tăng vốn trong kỳ								800.000.000	800.000.000
+ Lợi trong năm trước	6.950.590.000			643.623.000		25.799.146.758	52.632.400.777	857.727.441	53.490.128.218
+ Phân phối lợi nhuận									33.393.359.758
+ Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
+ Phân phối lợi nhuận									
+ Lợi trong năm trước									54.986.556.137
+ Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	-	8.693.623.000	-	108.049.154.929	66.847.653.761	10.692.420.072	296.246.426.762
Số dư đầu năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	-	8.693.623.000	-	108.049.154.929	66.847.653.761	10.692.420.072	296.246.426.762
- Tăng vốn trong năm nay									
+ Tăng vốn trong kỳ									
+ Lợi trong năm nay							13.613.186.880	550.507.246	14.163.694.126
+ Phân phối lợi nhuận									
+ Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
+ Phân phối lợi nhuận							9.898.682.000	490.000.000	10.388.682.000
+ Lợi trong năm nay									
+ Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	-	8.693.623.000	-	108.049.154.929	70.562.158.641	10.752.927.318	300.021.438.888

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	47.886.550.000	47.886.550.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.000.270.000	46.000.270.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	86.936.230.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	6.950.590.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	116.742.777.929	116.742.777.929
- Quỹ đầu tư phát triển	108.049.154.929	108.049.154.929
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Vốn khác	8.693.623.000	8.693.623.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại	-	-
- Kim khí quý, đá quý	-	-
- Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	31/03/2017	31/03/2016
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	498.761.935.023	308.679.225.537
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	498.761.935.023	308.679.225.537
+ <i>Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	498.761.935.023	308.679.225.537
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;</i>	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/2017	31/03/2016
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	31/03/2017	31/03/2016
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	457.277.440.008	275.490.731.198
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	457.277.440.008	275.490.731.198
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	31/03/2017	31/03/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.825.713.268	2.532.913.147
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	451.933.921	980.415.892
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	510.000.000	
Cộng	3.787.647.189	3.513.329.039
5- Chi phí tài chính:	31/03/2017	31/03/2016
- Lãi tiền vay	16.609.663.152	13.205.866.032
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.978.647.830	2.011.128.801
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.752.069.874	(193.076.197)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	21.340.380.856	15.023.918.636

	31/03/2017	31/03/2016
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ	345.763.637	256.345.455
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	5.653.851.018	3.573.636.491
- Tiền thưởng, hỗ trợ	3.271.272.830	
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var	304.558.276	319.929.749
- Các khoản khác	5.737.052.690	161.090.909
Cộng	15.312.498.451 /	4.311.002.604 /
7- Chi phí khác	31/03/2017	31/03/2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	9.090.909	
- Tiền lương điện nước cao ốc Var	255.000.256	248.709.127
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	5.929.587.039	276.496.650
Cộng	6.193.678.204 /	525.205.777 /
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	31/03/2017	31/03/2016
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>15.285.168.200 /</i>	<i>13.200.207.450 /</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	8.502.931.688	7.054.506.833
+ Vật liệu phục vụ quản lý	627.035.715	502.981.880
+ Dụng cụ văn phòng	184.055.628	183.534.513
+ Khấu hao	780.971.503	568.009.326
+ Thuế phí, lệ phí	431.088.035	386.747.277
+ Chi phí dự phòng		(358.875.000)
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.146.303.625	1.913.266.253
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.612.782.006	2.950.036.368
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	31/03/2017	31/03/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.113.384.884	108.334.196.755
- Chi phí nhân công	182.564.168.864	135.732.750.677
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.424.167.984	9.637.268.162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.844.238.682	108.812.084.984
- Chi phí khác bằng tiền	12.858.203.394	8.776.457.152
Cộng	438.804.163.808	371.292.757.730

6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	31/03/2017	31/03/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.601.719.269	2.496.120.991
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.601.719.269	2.496.120.991

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	31/03/2017	31/03/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 01 năm 2016 và Quý 01 năm 2017)

- Lợi nhuận sau thuế Quý 01 năm 2016	9.767.373.128 đồng /
- Lợi nhuận sau thuế Quý 01 năm 2017	14.163.694.126 đồng /
- Lợi nhuận sau thuế Quý 01 năm 2017 tăng so với Quý 01 năm 2016:	4.396.320.998 đồng /

Tương đương tăng 45.01% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng doanh thu và lợi nhuận như sau:

Trong Quý 01 năm 2017, HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã hoạch định kế hoạch cụ thể cho từng khối lượng công việc. Từ đó các đơn vị thi công phát huy tối đa năng lực của đơn vị mình, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình; việc lập hồ sơ nghiệm thu xác định khối lượng hoàn thành kịp thời và thu hồi vốn nhanh, giảm được chi phí; dòng tiền lưu hành tốt.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng

31/03/2017

31/03/2016

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- Các giao dịch phi tiền tệ khác:

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	498.761.935.023		498.761.935.023

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Miền Nam</u>	<u>Miền Bắc, Miền trung, Tây Nguyên và Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	255.820.683.523	242.941.251.500	498.761.935.023

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	263.959.944.918
	- Dự án Lọc dầu Nghi Sơn			129.334.120.822
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2			5.860.255.266
	- Dự án Nhà máy Sông Hậu 1			55.946.544.116
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4			72.672.159.595
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1			146.865.119

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	230.538.989.179
			Người mua trả tiền trước	(92.168.224.190)
			Ký quỹ, ký cược	(333.000.000)
			Phải trả người bán	(3.581.856.051)
			Phải thu khác	354.881.959
2	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	2.878.711.011
3	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải thu khách hàng	421.808.066
4	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(2.161.957.037)
5	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	294.173.475
6	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXX công nhân biệt phái	(53.255.925)
7	Công ty CP Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXX công nhân biệt phái	(21.904.657)
8	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải thu khác BHXX công nhân biệt phái	40.915.850

c . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2017 đồng	01/01/2017 đồng	31/03/2017 đồng	01/01/2017 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.458.428.563 ,	59.677.185.782 ,	35.458.428.563 ,	59.677.185.782 ,
Phải thu khách hàng	526.079.760.675 ,	454.277.230.184 ,	502.246.751.339	430.444.220.848
Phải thu khác	102.075.138.094 ,	113.347.878.401 ,	94.220.051.695	105.492.792.002
Cộng	663.613.327.332	627.302.294.367	631.925.231.597	595.614.198.632
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	79.239.071.715 ,	112.794.941.517 ,	79.239.071.715 ,	112.794.941.517 ,
Các khoản phải trả khác	119.367.366.111 ,	127.502.071.119 ,	119.367.366.111 ,	127.502.071.119 ,
Chi phí phải trả	11.182.363.422 ,	15.070.063.144 ,	11.182.363.422 ,	15.070.063.144 ,
Các khoản vay	995.468.187.970 ,	890.260.330.707 ,	995.468.187.970 ,	890.260.330.707 ,
Cộng	1.205.256.989.218	1.145.627.406.487	1.205.256.989.218	1.145.627.406.487

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

d . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/03/2017

e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	1.141.570.305.292	63.686.683.926	1.205.256.989.218
Các khoản vay	931.781.504.044	63.686.683.926	995.468.187.970
Phải trả người bán	79.239.071.715		79.239.071.715
Chi phí phải trả	11.182.363.422		11.182.363.422
Phải trả khác	119.367.366.111		119.367.366.111
Số đầu năm	1.090.574.049.734	55.053.356.753	1.145.627.406.487
Các khoản vay	835.206.973.954	55.053.356.753	890.260.330.707
Phải trả người bán	112.794.941.517		112.794.941.517
Chi phí phải trả	15.070.063.144		15.070.063.144
Phải trả khác	127.502.071.119	-	127.502.071.119

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

g. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

i. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k.3 Lương và Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Quý 01 năm 2017

Stt	Họ và tên	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
1	Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và ban tổng giám đốc	1.655.935.835	279.000.000	1.934.935.835	

l- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

b- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

c- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

Thanh

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
A. Thuế và các khoản phải nộp	21.230.150.487	36.842.169.446	36.804.031.917	21.268.288.016
I. Thuế	21.230.150.487	36.842.169.446	36.804.031.917	21.268.288.016
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.796.604.958	26.422.665.562	24.004.311.430	7.214.959.090
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu		1.454.414.869	1.454.414.869	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		(407.817.891)	(407.817.891)	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.000.321.776	3.601.719.269	4.848.410.624	3.753.630.421
6. Thuế tài nguyên				-
7. Thuế nhà đất				-
8. Tiền thuê đất				-
9. Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	11.031.142.365	5.687.971.195	6.419.415.055	10.299.698.505
11. Các loại thuế khác	402.081.388	77.216.442	479.297.830	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-			-
2. Các khoản phí, lệ phí	-			-
3. Các khoản phải nộp khác	-			-
B. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	2.612.227	2.612.227
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	2.612.227	2.612.227
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa			2.612.227	2.612.227

24